**tôn miếu** *danh từ* cũng nói *tông* miếu. Nơi *thờ tổ tiên của uua.*   
**tôn nghiêm** *tính từ* (Nơi) trang nghiêm, được mọi người hết sức coi trọng. *Nơi* thờ *cúng tôn nghiêm.*   
**tôn ông** *danh từ* (cũ; kiểu cách). Từ dùng để gọi tôn người đàn ông lớn tuổi hơn mình khi nói với người ấy.   
**tôn quân** *động từ* (Tư tưởng) cho rằng chỉ có chế độ có vua *mới* là tốt.   
**tôn sùng** *động từ* Kính trọng đến mức gần như sùng bái. Tôn sùng cá nhân.   
**tôn sư** *danh từ* (cũ). Từ dùng để gọi tôn người thầy dạy, nói trong quan hệ đối với học trò. tôn sư trọng đạo động từ Kính trọng thây và coi trọng những kiến thức, cái đạo của thầy truyền lại, theo nho giáo.   
**tôn tạo** *động từ* Sửa chữa, làm lại những chô hư hỏng để bảo tồn một di tích lịch sử. Tôn *tạo* một ngôi *chùa* cố.   
**tôn thất** *danh từ* Dòng họ nhà vua.   
**tôn thờ** *động từ* Coi trọng đến mức cho là thiêng liêng đối với mình. Tôn thờ một *lí* tưởng.   
**tôn tỉ** *danh từ* (kết hợp hạn chế, không dùng làm chủ ngữ). *Trên* dưới (nói về thứ bậc, trật tự, thường là trong xã hội cũ). Xoá bỏ mọi tôn *tỉ* đẳng cấp phong *kiến.* Một xã *hội* có tôn tỉ trật tự.   
**tôn trọng** *động từ* Tỏ thái độ đánh giá cao và cho là không được vi phạm hoặc xúc phạm đến. Tôn *trọng kỉ luật. Tôn* trọng *phụ nữ. Tôn* trọng *chủ quyền của môi nước.*   
**tôn vinh** *động từ* Đưa lên vị trí, danh hiệu cao quý vì ngưỡng mộ hoặc ví có năng lực, phẩm chất đặc biệt. Một *ca* sĩ đang được *tôn* uinh. *Cái* thiện luôn được tôn uinh. *Được tôn* uinh *là bậc* thầy.   
**tôn xưng** *động từ* Gọi tôn lên một cách kính trọng. Được tôn xưng *là đại ca.*   
**tồn** *động từ* Đang còn lại, *chưa* được giải quyết, xử lí, v.v. Hàng *tồn* của *hôm trước.* Còn *tôn lại một chuyện, chưa* giải *quyết* được.   
**tồn căn** *danh từ* (cũ; ít dùng). Cuống biên lai.   
**tồn cổ** *động từ* (ít dùng). Giữ gìn những cái cổ xưa trong văn hoá, không muốn có sự thay đổi. *Đầu óc tồn* cổ.   
**tồn dư** *động từ* Còn thừa lại (cái độc hại) do chưa được xử lí hết. Kiểm tra phát hiện *mức độ tôn dư* của thuốc *trừ sâu* ở quả *cây* cao hơn mức cho *phép nhiều lân.*   
**tồn đọng** *động từ* Còn đọng lại. *Hàng tồn* đọng, *chưa bán* được. *Giải quyết đơn* từ tôn đọng.   
**tồn giữ** *động từ* Còn giữ lại, không để mất đi, hoặc không giao nộp. Khu rừng còn tôn giữ nhiều chim thú quý hiếm. Tịch thu những uũ *khí* tồn giữ *bất* hợp pháp.   
**tồn kho** *động từ* (Hàng hoá) đang còn lại trong kho, chưa dùng đến, tính đến một thời điểm nào đó. Hàng *tôn kho.*   
**tồn khoản** *danh từ* Số tiền chưa sử dụng thuộc một khoắn tiền nào đó, được phản ánh trên sổ sách kế toán. Tồn khoản *của quỹ tiền* mặt. *Tôn* khoản của *tiền* gửi ngân hàng.   
**tồn nghỉ** *tính từ* Có điểm, có chỗ đang còn nghỉ ngờ, chờ được xác minh (thường nói vê vấn đề nghiên cứu). Tên tác *giả* của cuốn sách cổ này đang *còn là* uấn đề tôn nghỉ.   
**tồn quĩ** *xem tôn quỹ.*   
**tồn quỹ** *danh từ* Số tiền quỹ còn lại.   
**tồn tại I** *động từ* **1** Ở trạng thái có thật, con người có thể nhận biết bằng giác quan, không phải do con người tưởng tượng ra. Sự tồn *tại uà* phát *triển của xã hội.* Không *cái* gì *có* thể tồn *tại* uĩnh uiễn. **2** (kết hợp hạn chế). Còn lại, chưa mất đi, chưa được giải quyết. Đang tôn *tại nhiều khuyết* điểm. Những uấn đề *tồn tại* chưa được giải *quyết.* II danh từ **1** Thế giới bên ngoài có một cách khách quan, độc lập với ý thức của con người. **7** *duy và* tôn tại. **2** (khẩu ngữ). Vấn đề tồn tại (nói tắt). Kizắc phục *các tôn* tại.   
**tồn tại xã hội** *danh từ* Toàn bộ nói chung sinh hoạt vật chất của xã hội.   
**tồn trữ** *động từ* (¡d.). *Cất* giữ để dùng về sau. Tôn trữ lương thực.   
**tồn vong** *động từ* (văn chương). Tôn tại hay diệt vong, còn hay mất (nói về số phận của dân tộc, đất nước). Sự *tồn* uong của dân tộc. **tốn** *động từ* **1** (kng.; ít dùng). Tốn mất nhiều. Đi *một* chuyến tốn hàng *trăm* nghìn đồng. Tốn nhiều công sức mà *chẳng được* uiệc gì. **2** (kết hợp hạn chế). *Làm* mất mát, làm thiệt hại đến. *Làm* những uiệc *tổn đức.*   
**tổn hai** *động từ* (hoặc danh từ). Làm mất mát, hư hại lớn. *Tổn* hại thanh danh.   
**tổn hao** *động từ* (ít dùng). Như hao tổn.   
**tổn phí** *danh từ* (ít dùng). Như *phí* tổn.   
**tổn thất** *động từ* (hoặc danh từ). Mất mát, thiệt hại lớn. Mùa màng *bị tốn* thất nặng nề Những tổn thất uồ người và *của* trong chiến *tranh.*   
**tổn thọ** *động từ* (khẩu ngữ). Làm giảm tuổi thọ. *Lo Lắm* chỉ tổn thọ.   
**tổn thương** *động từ* (hoặc danh từ). Hư hại, mất mát một phần, không còn được hoàn toàn nguyên vẹn như trước (thường nói về bộ phận của cơ thể hoặc về tình cảm con người). Não *bị* tốn *thương. Làm* tổn thương lòng tự trọng. Các *tổn thương do* bóng gây *ra.*   
**tốn** *động từ* **1** Phải dùng vào công việc gì một số lượng nào đó. Tốn ít nguyên liệu. Công trình này *tốn hàng* uạn gạch. *Tốn nhiều công tập* luyện. **2** Dùng mất nhiều, không tương xứng với kết quả. Biết cách ghi chép *đỡ tốn* giấy. Ăn tiêu như *uậy,* rất tốn. *Đi làm* gì cho tốn công (vô ích).   
**tốn kém** *động từ* Tốn mất nhiều tiền của (nói khái quát). Xây dựng *ngôi* nhà tốn *kém* hàng *chục triệu đồng.* Ăn tiêu *tốn kém.* Cũng chẳng tốn *kém bao* nhiêu.   
**tốn phí** *động từ* (ít dùng). Như *tốn kém. Đỡ* tốn phí. tông, danh từ Cán (của một số dụng cụ). Tông đục. tông; danh từ (cũ). Dòng dõi. Con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh ttng.).   
**tông,** *động từ* (phương ngữ). Đâm mạnh vào. Hai xe tông nhau. Tông cửa *chạy* ra.   
**tông,** *danh từ* Giọng hát, thường gồm nhiều loại: giọng trưởng, giọng thứ, giọng cao, giọng trung và giọng trầm.   
**tôngs** *danh từ* Mảng màu trong hội hoạ, phân biệt được với nhau nhờ sắc độ chủ đạo đậm nhạt, hay nóng lạnh. Dùng tông *màu đen,* trắng. *Tông màu* nóng.   
**tông chi** *danh từ* (ít dùng). Các chi trong một họ (nói tổng quát). *Biết rõ* tông chỉ *họ* hàng.   
**tông đồ** *danh từ* **1** Một trong mười hai tín đồ đạo Cơ Đốc, được Jesus chọn để giao cho giảng Phúc âm. **2** Tín đồ tích cực truyền bá một tín ngưỡng tôn giáo.   
**tông đơ** *xem* tôngđơ.   
**tông đường** *danh từ* Nhà thờ họ; thường dùng để chỉ dòng họ. Nối dõi *tông* đường. tông miếu xem tôn miếu.   
**tông môn** *danh từ* (cũ). Dòng họ. Làm rạng *rỡ* tông môn.   
**tông phái** *danh từ* Ngành trong một họ hoặc phái trong một học thuyết, một tôn giáo. *Các tông* phái của họ Nguyễn. Phật giáo chia *ra* nhiều *tông phái.*   
**tông tích** *danh từ* **1** Nguồn gốc, lai lịch của một người. Hỏi cho *rõ* tông tích, *quê quán.* Không *ai biết tên* tuổi, tông *tích* của *ông* ta **2** (id). Như tung tích (nghĩa 1). Bị lộ tông tích.   
**tông tốc** *phụ từ* (khẩu ngữ). (Nói) liền một mạch hết mọi điều, không suy tính, cân nhắc gì cả. *Bộc* tuệch, chuyện gì trong nhà cũng tông tốc *kể ra.* Mánh mung làm ăn mà *tông* tốc *khai* ra hết.   
**tông tộc** *danh từ* Tập hợp những gia đình có chung một ông tổ về bên nội, có liên hệ với nhau về kinh tế, về thờ cúng, v.v.   
**tổng ngồng!1** *tính từ* (thông tục). Không mặc quần áo, mà trần truồng, để lộ hết các chỗ kín của thân thể ra. Ởtruồng tông ngông.   
**tồng ngồng,** *tính từ* (kng,). (thường nói lớn tỏng ngồng). Có vóc dáng như người lớn, không còn bé nhỏ gì nữa (hàm ý chê). *Lớn* tông. ngÕng rôi *mà* còn ham chơi.   
**tổng tộc,** *tính từ* (khẩu ngữ). Từ gợi tả lối nói *năng* có gì cũng đem nói ra hết một cách nhanh nhảu, dễ dàng. Có gì tông tộc nói *ra* hết, dại quá!   
**tổng tộc,** *tính từ* (khẩu ngữ). Như *tòng* tọc.   
**tổng,** *danh từ* Đơn vị hành chính ở nông thôn thời phong kiến, gồm một số xã. Chưa *đỗ* ông nghề *đã đe* hàng tổng (tục ngữ).